

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	113
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	114
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	115
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	116
58 Vốn đầu tư qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế <i>Investment at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	117
59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	118
60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of social development investment at current prices by kind of economic activity</i>	119
61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế <i>Social development investment at constant prices by kind of economic activity</i>	120
62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of social development investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	121
63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn- <i>Social development Investment as percentage of GDP</i>	122
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1993 đến 2020 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2020</i>	124

Biểu Table		Trang Page
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	125
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	126
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	127
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts</i>	128
69	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế - <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	129
70	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	130
71	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà - <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	131
72	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed of households</i>	132
73	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	133

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain production capacity and resources to improve the material and spiritual living standards in locality in a given period, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

In the locality, investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment in the locality to GRDP (\%)} = \frac{\text{Investment in the locality at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment, detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

1. Đầu tư

- Vốn đầu tư trên địa bàn:

Năm 2020 mặc dù các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn trên địa bàn đã cơ bản hoàn thiện và đi vào sản xuất nên vốn đầu tư của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2020 giảm 4,3% so với cùng kỳ nhưng tình hình thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn của khu vực vốn trong nước tăng 4,9% so với cùng kỳ, nên tổng vốn đầu tư trên địa bàn năm 2020 tăng so với cùng kỳ.

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2020 theo giá hiện hành ước đạt 41,3 nghìn tỷ đồng, tăng 2,2% so với năm 2019, bằng 35,5% GRDP; bao gồm: vốn đầu tư của khu vực kinh tế trong nước ước đạt 29,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% và chiếm gần 72% tổng vốn đầu tư trên địa bàn (vốn khu vực Nhà nước 7,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,7% tổng vốn; khu vực ngoài Nhà nước gần 22 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,2%); còn lại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 11,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 28,1% tổng mức đầu tư trên địa bàn), giảm 4,3% cùng kỳ.

- Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài:

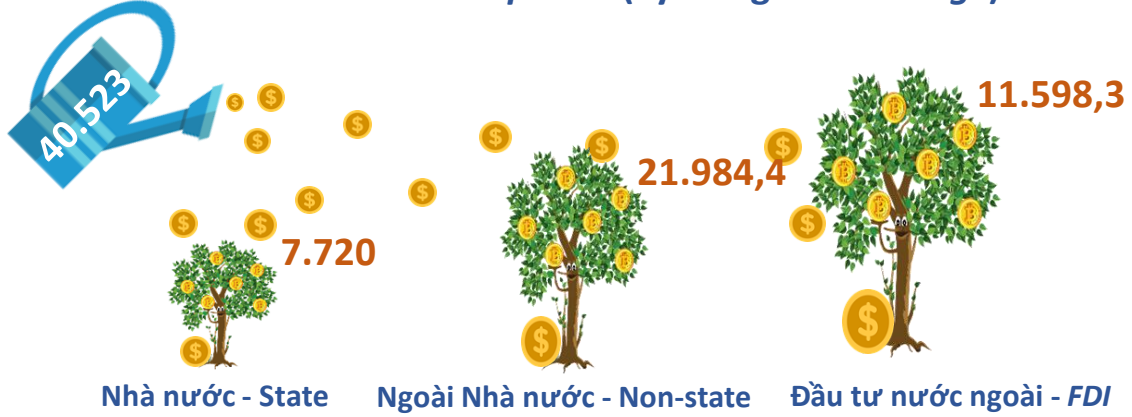
Năm 2020 trên địa bàn có 20 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 365,9 triệu USD, tương đương so với cùng kỳ về số dự án và giảm 2,12 triệu USD về vốn đăng ký so với năm 2019. Tính chung tổng số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép và còn hiệu lực tính đến hết năm 2020 là 162 dự án với số vốn đăng ký đạt 8.415,4 triệu USD và vốn thực hiện đạt 7.806 triệu USD; trong đó, nhà đầu tư Hàn Quốc có 112 dự án; Hong Kong có 12 dự án và Trung Quốc có 11 dự án...

2. Xây dựng

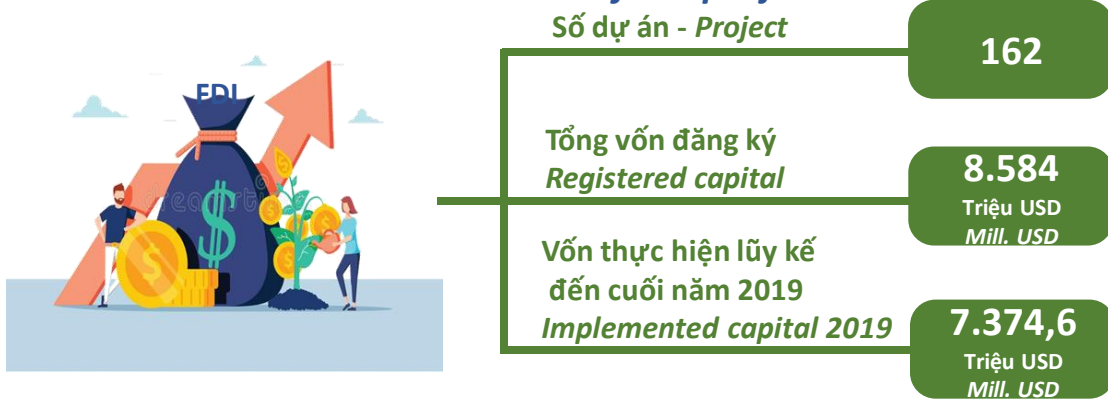
Giá trị sản xuất xây dựng năm 2020 theo giá so sánh 2010 trên địa bàn đạt gần 16 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so năm 2019, trong đó, đơn vị xây dựng có vốn trong nước thực hiện 14,9 nghìn tỷ đồng, tăng 8,5% cùng kỳ.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION 2020

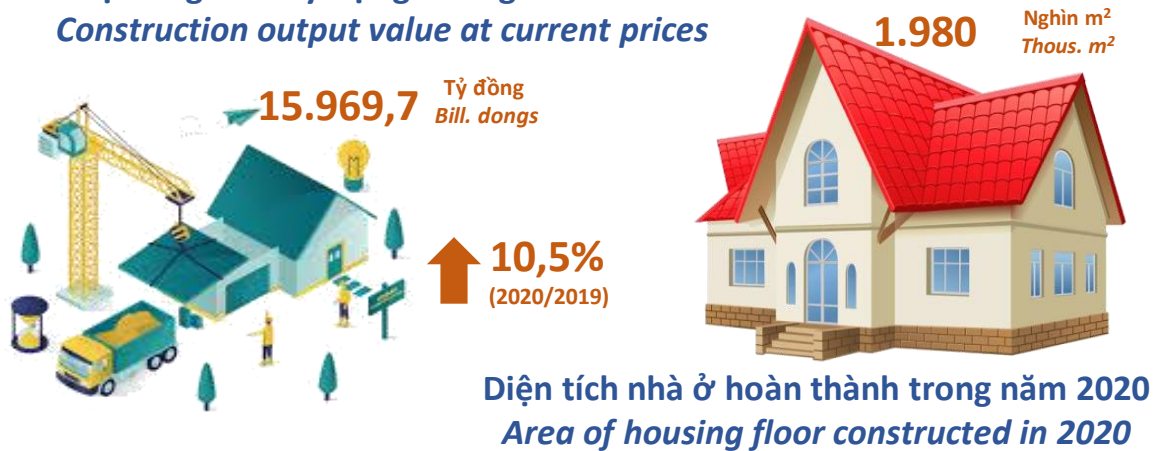
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices (Tỷ đồng – Bill. dong)



Đầu tư FDI lũy kế đến năm 2020 (Các dự án còn hiệu lực) *Accumulation of FDI project 2020*



Giá trị SX ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 *Construction output value at current prices*



54. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Investment at current prices

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	88.907,6	53.236,1	45.121,9	40.432,3	41.302,7
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Cetral</i>	2.279,5	1.624,1	854,6	755,8	768,1
Địa phương - <i>Local</i>	18.542,6	20.160,5	23.298,5	27.559,7	28.936,3
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	68.085,4	31.451,5	20.968,8	12.116,8	11.598,3
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	70.918,5	35.504,2	36.935,4	32.607,9	26.053,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	9.837,6	5.750,1	4.012,2	3.533,3	7.024,9
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets</i> <i>repair and upgrading</i>	1.182,1	585,1	2.852,6	2.670,1	6.684,7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working</i> <i>capital from owned capital</i>	5.951,6	11.194,5	1.262,7	1.607,1	1.519,4
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1.017,8	202,2	59,0	13,9	19,8
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	4.286,8	4.196,5	6.402,1	6.267,7	7.720,0
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.224,6	2.304,4	5.858,2	3.826,8	5.165,5
Vốn vay - <i>Loan</i>	792,5	1.227,7	391,2	533,8	463,5
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1.247,6	640,9	88,7	95,5	12,7
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	22,1	23,5	64,0	1.811,7	2.078,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	16.535,4	17.588,1	17.751,0	22.047,8	21.984,4
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	8.320,1	7.857,8	6.804,6	8.442,3	8.101,0
Vốn của dân cư - <i>Capital of</i> <i>households</i>	8.215,3	9.730,3	10.946,4	13.605,5	13.883,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài -FDI	68.085,4	31.451,5	20.968,8	12.116,8	11.598,3

55. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

theo giá hiện hành - *Structure of investment at current prices*

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Cetral</i>	2,56	3,05	1,89	1,87	1,86
Địa phương - <i>Local</i>	20,86	37,87	51,63	68,16	70,06
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	76,58	59,08	46,47	29,97	28,08
Phân theo khoản mục đầu tư					
- <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	79,77	66,69	81,86	80,65	63,08
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	11,06	10,80	8,89	8,74	17,01
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets</i> <i>repair and upgrading</i>	1,33	1,10	6,32	6,60	16,18
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working</i> <i>capital from owned capital</i>	6,69	21,03	2,80	3,97	3,68
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	1,14	0,38	0,13	0,03	0,05
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - <i>State</i>	4,82	7,88	14,19	15,50	18,69
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2,50	4,33	12,98	9,46	12,51
Vốn vay - <i>Loan</i>	0,89	2,31	0,87	1,32	1,12
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	1,40	1,20	0,20	0,24	0,03
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	0,02	0,04	0,14	4,48	5,03
Vốn khu vực ngoài Nhà nước	18,60	33,04	39,34	54,53	53,23
<i>Non-state</i>					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	9,36	14,76	15,08	20,88	19,61
Vốn của dân cư - <i>Capital of</i> <i>households</i>	9,24	18,28	24,26	33,65	33,61
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>FDI</i>	76,58	59,08	46,47	29,97	28,08

56. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

DVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	66.507,8	39.595,5	32.502,7	28.542,3	28.060,8
Phân theo cấp quản lý					
<i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Cetral</i>	1.705,2	1.208,0	613,9	535,7	521,9
Địa phương - <i>Local</i>	13.870,9	14.994,8	16.646,6	19.381,6	19.659,1
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	50.931,6	23.392,8	15.242,2	8.625,0	7.879,8
Phân theo khoản mục đầu tư					
<i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB					
<i>Investment outlays</i>	53.051,0	26.407,1	27.067,8	23.082,1	17.700,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets procurement capital for production</i>	7.359,0	4.276,7	2.566,6	2.466,0	4.772,7
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and upgrading</i>	884,2	435,2	2.044,9	1.866,6	4.541,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital from owned capital</i>	4.452,1	8.326,1	781,8	1.117,6	1.032,3
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	761,4	150,4	41,6	10,0	13,5
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	3.206,7	3.121,2	4.556,0	4.363,1	5.244,9
Vốn ngân sách Nhà nước					
<i>State budget</i>	1.664,1	1.714,0	3.032,0	2.679,9	3.509,4
Vốn vay - <i>Loan</i>	592,8	913,1	284,4	380,0	314,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước					
<i>Equity of State owned enterprises</i>	933,3	476,7	64,5	67,9	8,7
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	16,5	17,5	1.175,2	1.268,3	1.412,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	12.369,4	13.081,5	12.704,6	15.348,0	14.936,0
Vốn của tổ chức doanh nghiệp					
<i>Capital of enterprises</i>	6.223,9	5.844,4	4.870,1	5.943,2	5.503,8
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	6.145,5	7.237,1	7.834,4	9.578,0	9.432,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - FDI	50.931,6	23.392,8	15.242,2	8.625,0	7.879,8

57. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	170,2	59,5	74,0	87,8	98,3
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - <i>Cetral</i>	89,2	70,8	146,9	87,3	97,4
Địa phương - <i>Local</i>	168,8	108,1	96,7	116,4	101,4
Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	176,0	45,9	58,0	56,6	91,4
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	149,0	49,8	121,3	85,3	76,7
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	355,4	58,1	54,1	96,1	193,5
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets</i> <i>repair and upgrading</i>	131,4	49,2	81,1	91,3	243,3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working</i> <i>capital from owned capital</i>	1.108,3	187,0	5,5	142,9	92,4
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	237,6	19,8	41,23	24,0	134,9
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước- State	88,1	97,3	140,8	95,8	120,2
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	92,6	103,0	108,4	88,4	131,0
Vốn vay - <i>Loan</i>	64,8	154,0	75,9	133,6	82,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước <i>Equity of State owned enterprises</i>	110,2	51,1	304,6	105,4	12,7
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	20,9	105,9	2.744,1	107,9	111,3
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	190,6	105,8	88,2	120,8	97,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	187,4	93,9	73,2	122,0	92,6
Vốn của dân cư - <i>Capital of</i> <i>households</i>	194,0	117,8	101,1	122,3	98,5
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	176,0	45,9	58,0	56,6	91,4

58. Vốn đầu tư qua từng giai đoạn (theo giá hiện hành) phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm ngành kinh tế *Investment at current prices by ownership and by kind of economic activity*

	Giai đoạn 2006 - 2010	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
Tỷ đồng - Bill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	35.185,0	200.911,3	239.052,9
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
- Nhà nước - <i>State</i>	16.828,0	23.643,8	28.977,5
- Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	15.512,0	56.940,2	98.826,9
- Đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	2.845,0	120.327,3	111.248,5
<i>Chia theo 3 khu vực kinh tế</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.606,0	3.093,5	5.241,6
- Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	15.033,0	168.673,8	1.848,2
- Dịch vụ (*) - <i>Service</i>	17.546,0	29.144,0	231.963,1
Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
- Nhà nước - <i>State</i>	47,8	47,0	12,1
- Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	44,1	46,4	41,3
- Đầu tư nước ngoài- <i>FDI</i>	8,1	6,7	46,5
<i>Chia theo 3 khu vực kinh tế</i>			
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	7,4	6,3	2,2
- Công nghiệp và xây dựng - <i>Industry and construction</i>	42,7	45,2	0,8
- Dịch vụ (*) - <i>Service</i>	49,9	48,5	97,0

(*) Bao gồm cả đầu tư về cầu, đường xá, trường học, bệnh viện, trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp...

59. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Pre1.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	88.907,6	53.236,1	45.121,9	40.432,3	41.302,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	509,3	519,6	1.485,7	1.215,5	1.251,3
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	478,8	361,0	563,8	320,7	226,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	71.821,4	35.811,4	25.148,7	17.243,2	17.980,1
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.185,4	820,4	234,8	262,3	246,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	911,9	613,7	338,0	124,5	125,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.338,2	5.832,0	1.881,2	2.459,3	2.475,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1.461,7	1.530,9	1.431,9	1.534,0	1.046,4
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.650,8	1.390,7	1.289,8	1.631,6	1.767,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	315,3	396,6	152,8	158,7	140,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18,5	16,1	53,8	44,4	55,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11,9	14,7	25,0	19,0	15,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	486,8	812,8	214,4	539,5	657,6
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	54,8	117,7	107,5	130,9	133,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	90,5	227,2	66,9	51,1	71,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	365,8	398,8	398,9	588,6	685,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	465,0	466,3	791,5	784,0	834,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	482,4	518,0	953,3	1.004,5	1.085,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	225,6	212,1	247,1	214,2	217,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6.033,5	3.175,9	9.736,8	12.106,2	12.287,9

60. Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of Investment at current prices by kind of economic activity

	ĐVT - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	0,57	0,98	3,29	3,01	3,03
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,54	0,68	1,25	0,79	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	80,78	67,27	55,74	42,65	43,53
Sản xuất và phân phối điện - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,33	1,54	0,52	0,65	0,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,03	1,15	0,75	0,31	0,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	2,63	10,96	4,17	6,08	5,99
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1,64	2,88	3,17	3,79	2,53
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,86	2,61	2,86	4,04	4,28
Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and Food service activities</i>	0,35	0,75	0,34	0,39	0,34
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,02	0,03	0,12	0,11	0,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,01	0,03	0,06	0,05	0,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	0,55	1,53	0,48	1,33	1,59
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,06	0,22	0,24	0,32	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,10	0,43	0,15	0,13	0,17
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	0,41	0,75	0,88	1,46	1,66
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	0,52	0,88	1,75	1,94	2,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,54	0,97	2,11	2,48	2,63
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,25	0,40	0,55	0,53	0,53
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	6,79	5,97	21,58	29,94	29,75

61. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	66.507,8	39.595,5	32.502,7	28.542,3	28.060,8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	381,0	386,5	1.061,5	854,2	850,1
CN Khai khoáng - Mining and quarrying	358,2	268,5	407,3	226,8	153,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	53.726,3	26.635,6	18.198,9	12.211,8	12.215,6
Sản xuất và phân phối điện - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	886,8	610,2	170,0	185,8	167,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	682,1	456,4	244,1	87,8	85,0
Xây dựng - Construction	1.749,1	4.337,7	1.346,7	1.733,8	1.681,5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles	1.093,5	1.138,7	1.035,5	1.086,6	710,9
Vận tải kho bãi - Transportation and storage	1.234,9	1.034,4	921,4	1.148,0	1.200,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	235,9	295,0	110,2	112,2	95,4
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	13,9	12,0	38,6	31,1	37,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8,9	11,0	17,9	13,3	10,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	364,1	604,5	154,8	381,9	446,8
HD chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	41,0	87,5	76,7	92,2	90,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	67,7	169,0	48,0	36,1	48,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	273,7	296,6	283,6	412,3	465,8
Giáo dục và đào tạo - Education and training	347,9	346,8	563,2	549,7	567,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	360,8	385,3	680,1	706,3	737,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	168,8	157,8	175,8	150,2	147,7
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.513,4	2.362,1	6.968,7	8.522,4	8.348,3

62. Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)
Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)
 Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	170,2	59,5	74,0	87,8	98,3
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	116,8	101,5	186,7	80,5	99,5
CN Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	233,2	75,0	145,1	55,7	67,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	167,7	49,6	61,4	67,1	100,0
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111,4	68,8	829,9	109,3	90,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	314,7	66,9	57,7	36,0	96,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	968,6	248,0	116,7	128,7	97,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	281,9	104,1	58,3	104,9	65,4
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	119,6	83,8	76,5	124,6	104,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	275,4	125,1	32,2	101,8	85,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	128,5	86,4	53,2	80,6	121,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	115,9	123,2	102,1	74,7	79,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	109,4	166,0	77,9	246,6	117,0
HD chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	290,6	213,6	60,1	120,2	98,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	211,2	249,8	43,0	75,1	134,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	113,7	108,4	73,4	145,4	113,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	123,3	99,7	94,8	97,6	103,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	114,1	106,8	172,9	103,9	104,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	126,6	93,5	141,1	85,4	98,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	182,1	52,3	107,0	122,3	98,0

63. Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ - TOTAL	139,9	70,5	45,8	37,5	35,5
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	30,1	27,3	36,2	32,6	37,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	60,8	51,8	42,2	47,8	44,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign investment sector</i>	352,9	136,4	62,2	32,1	28,1
Phân theo một số ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5,3	5,3	13,9	11,0	9,3
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	34,7	25,8	33,4	18,0	12,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	279,7	113,2	55,8	34,4	34,2
Sản xuất và phân phối điện <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	73,6	34,5	10,1	9,0	6,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	333,8	121,7	35,5	14,7	16,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	46,8	109,6	29,8	36,1	36,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	34,3	27,8	21,2	20,5	13,0
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	177,4	137,5	99,4	112,6	109,2

63.(Tiếp) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với Tổng sản phẩm trên địa bàn
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	77,4	85,0	28,6	27,0	21,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1,8	1,4	3,8	2,8	3,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,8	0,9	1,3	0,9	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	22,0	21,7	5,0	11,7	13,3
HĐ chuyên môn, khoa học và CN <i>Professional, scientific and technical activities</i>	22,4	44,3	33,9	38,4	36,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	42,1	67,7	18,3	11,7	13,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	15,6	16,0	13,4	16,6	16,3
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	16,1	14,3	18,4	41,7	39,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	63,4	50,5	56,3	557,8	541,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	124,7	161,4	152,9	71,6	62,0

64. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ năm 1993 đến 2020

Foreign direct investment projects licensed from 1993 to 2020

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện trong năm của tất cả các dự án (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	212	8.415,38	7.805,98
Từ 1993 - 1998	9	59,47	26,78
1999	4	4,2	0,3
2000	1	0,2	-
2001	2	3,4	0,33
2002	2	3,11	0,8
2003	2	4,6	4,16
2004	4	148,1	4,12
2005	1	6,2	10,58
2006	5	3,28	17,59
2007	6	117,45	77,21
2008	2	3,86	40,28
2009	2	15,5	7,98
2010	3	2,9	20,28
2011	1	2,69	18,30
2012	5	20,65	8,52
2013	22	3.386,75	456,61
2014	23	3.163,18	1.913,58
2015	25	200,45	3.238,15
2016	25	131,85	764,60
2017	14	16,31	484,80
2018	14	387,20	278,90
2019	20	368,02	127,90
2020	20	366,01	304,21

65. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép và còn hiệu lực phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế đến cuối năm 2020 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	162	8.583,99	7.374,61
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2	6,99	2,28
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>- Manufacturing</i>	133	8.470,31	7.337,92
Cấp nước và xử lý chất thải	1	7,12	3,56
Xây dựng - <i>Construction</i>	6	35,20	3,88
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	7	7,80	0,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	3	11,06	11,36
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>- Real estate activities</i>	3	27,05	13,42
Thông tin và truyền thông <i>- Information and communication</i>	1	1,33	1,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5	13,58	0,22
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	3,57	0,10

**66. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
và phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)***

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện lũy kế đến cuối năm 2020 (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	162	8.583,99	7.374,61
Trong đó - Of which			
Hàn Quốc	112	7.312,64	7.059,73
Trung Quốc	11	40,27	32,12
Đài Loan	7	17,99	5,80
Nhật Bản	4	134,73	137,09
Singapo	4	236,93	1,04
Đức	5	37,84	14,02
Malaysia	2	14,10	7,94
Brunei	2	5,18	3,36
Hồng Kông	12	769,81	112,45
Ấn Độ	1	0,02	0,02
Seychelles	2	14,50	1,04

67 . Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kind of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20	365,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	17	345,36
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	1	4,51
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1	16,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1	0,02

68. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2020 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	20	365,88
Trong đó - Of which		
Hàn Quốc	9	10,81
Trung Quốc	1	2,24
Ấn Độ	1	0,02
Singapore	1	203,00
Đức	1	23,00
Seychelles	2	14,50
Hồng Kông	5	112,31

69. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế và phân theo loại công trình *Construction output value at current prices by ownership and by types of work*

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ- TOTAL	20.365,0	17.038,5	19.125,8	20.643,0	23.189,7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	695,0	75,1	42,6	30,9	29,1
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	13.171,0	15.900,6	18.266,7	19.529,3	21557,9
Tập thể - <i>Collective</i>	11,5	12,9	13,2	18,7	15,6
Tư nhân - <i>Private</i>	5.698,7	7.603,5	9.485,4	8.568,1	10002,0
Cá thể, hộ dân cư- <i>Households</i>	7.460,8	8.284,2	8.768,1	10.942,5	11540,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	6.499,0	1.062,9	816,5	1.082,8	1602,7
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	6.849,9	6.635,2	8.504,5	10.298,0	11018,2
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	7.741,6	4.096,0	3.880,9	4.501,5	5197,4
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	4.184,2	3.891,0	4.085,1	3.621,5	4069,3
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	1.589,3	2.416,3	2.655,3	2.222,0	2904,7
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	3,41	0,44	0,22	0,15	0,13
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	64,67	93,32	95,51	94,60	92,96
Tập thể - <i>Collective</i>	0,06	0,08	0,07	0,09	0,07
Tư nhân - <i>Private</i>	27,98	44,63	49,59	41,51	43,13
Cá thể, hộ dân cư- <i>Households</i>	36,64	48,62	45,84	53,01	49,76
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	31,91	6,24	4,27	5,25	6,91
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở - <i>House for living</i>	33,64	38,94	44,47	49,89	47,51
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	38,01	24,04	20,29	21,81	22,41
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	20,55	22,84	21,36	17,54	17,55
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	7,80	14,18	13,88	10,76	12,53

70. Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo loại công trình

Construction output value at constant 2010 prices by ownership and by types of work

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
Tỷ đồng - Bill. Dongs					
TỔNG SỐ- TOTAL	15.234,2	12.673,1	13.472,8	14.449,4	15.969,7
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	519,9	55,9	30,0	21,7	20,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	9.852,6	11.826,7	12.867,6	13.677,0	14.846,0
Tập thể - Collective	8,6	9,6	9,3	13,7	10,7
Tư nhân - Private	4.262,9	5.655,4	6.681,8	5.994,0	6.888,0
Cá thể, hộ dân cư-Households	5.581,1	6.161,7	6.176,5	7.669,3	7.947,3
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	4.861,59	790,6	575,2	750,7	1.103,7
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	5.124,1	4.935,2	5.991,8	7.217,6	7.605,2
Công trình nhà không để ở House not for living	5.791,1	3.046,6	2.734,2	3.155,0	3.590,4
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	3.130,0	2.894,1	2.878,1	2.538,2	2.805,2
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	1.188,9	1.797,2	1.868,8	1.538,6	1.969,0
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ- TOTAL	205,8	83,2	100,3	107,2	110,5
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	1.710,6	10,7	-	72,3	92,2
Ngoài Nhà nước - Non-state	135,7	120,0	102,0	106,3	108,5
Tập thể - Collective	109,4	111,5	92,2	147,3	78,1
Tư nhân - Private	173,9	132,7	106,7	89,7	114,9
Cá thể, hộ dân cư-Households	116,2	110,4	97,4	124,2	103,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài - Foreign invested sector	4.382,9	16,3	70,5	130,5	147,0
Phân theo loại công trình					
By types of work					
Công trình nhà để ở - House for living	126,4	96,3	98,8	120,5	105,4
Công trình nhà không để ở House not for living	453,7	52,6	100,1	115,4	113,8
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	191,6	92,5	108,3	88,2	110,5
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	270,5	151,2	94,4	82,3	128,0

71. Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous.m²

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
TỔNG SỐ- TOTAL	1.663,6	1.696,4	1.672,6	2.029,6	1.980,0
Nhà ở chung cư - Apartment	-	-	30,0	33,0	-
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	30,0	33,0	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	1.663,6	1.696,4	1.642,6	1.996,6	1.980,0
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	1.639,1	1.686,0	1.614,9	1.989,9	1.975,9
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	0,2	4,5	6,7	0,0
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	24,4	10,2	23,2	0,0	4,1

72. Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed of households

	2015	2016	2018	2019	Sơ bộ Prel.2020
	Diện tích xây dựng - nghìn m²				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.657,3	1.663,2	1.637,4	1.995,0	1.978,4
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	1.632,9	1.653,0	1.611,7	1.988,3	1974,3
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	1.198,8	1.379,5	1.271,4	1.783,8	1902,5
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	364,8	258,8	332,2	195,4	63
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	57,0	7,9	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	12,3	6,8	8,0	9,1	8,9
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	4,5	6,7	-
Nhà Biệt thự - Villa	24,4	10,2	21,2	-	4,1
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	98,53	99,39	98,43	99,66	99,79
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	72,33	82,95	77,65	89,41	96,16
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	22,01	15,56	20,29	9,79	3,18
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	3,44	0,47	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,74	0,41	0,49	0,46	0,45
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	0,28	0,34	-
Nhà Biệt thự - Villa	1,47	0,61	1,30	-	0,21

73. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - *Unit: m²*

	Chung <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nhà kiên cố <i>Permanent house</i>	Nhà bán kiên cố <i>Semi permanent house</i>	Nhà thiếu kiên cố <i>Less-temporary house</i>	Nhà đơn sơ - <i>Simple permanent house</i>
2006	16,1	22,5	13,7	11,2	
2008	19,4	26,4	15,9	14,4	
2010	20,8	22,8	15,7	37,7	
2012	22,0	23,1	19,8	35,6	
2014	23,1	24,2	21,0	18,0	17,6
2016	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
2018	24,7	27,4	21,0	21,9	15,4
2020	25,8	29,3	21,8	14,9	14,8

Nguồn số liệu: Tổng cục Thống kê công bố (Theo kết quả Điều tra mức sống các năm chẵn)